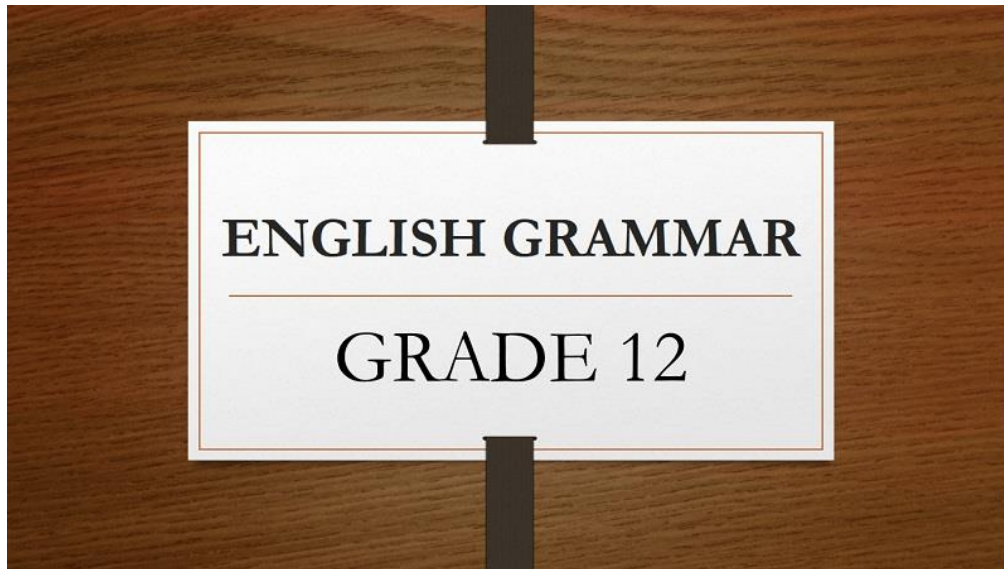


# Tổng hợp ngữ pháp tiếng anh 12 (phần I)



*Năm 12 là năm cuối cùng của đời học sinh để bắt đầu bước vào đại học. Đây là một bước chuyển quan trọng và cũng đòi hỏi sự tổng hợp kiến thức các môn nói chung đặc biệt là tiếng Anh (đòi hỏi kiến thức của cả 3 năm cấp 3). Hiểu được gánh nặng bạn đang hay sẽ gặp phải, kết hợp cùng series tóm tắt ngữ pháp tiếng Anh 10 và 11, chúng tôi đã tổng hợp và giới thiệu đến các bạn series tiếp theo tóm tắt ngữ pháp tiếng anh 12 sau đây.*

## 1. Câu điều kiện (Conditional Sentences)

**Công thức :**

**If + S + V(present), S + will + V-inf ....**

*\*Chủ ngữ S trong câu điều kiện trên có thể giống nhau hoặc khác nhau.*

Ex: If I have free time, I will go out with you.

(Nếu anh rảnh, anh sẽ đi chơi với em)

If he says “I love you”, she will feel extremely happy.

( Nếu anh nói anh yêu em, cô ấy sẽ cảm thấy cực kì hạnh phúc)

## **B. ĐIỀU KIỆN LOẠI 2 ( NÓI VỀ SỰ VIỆC KHÔNG CÓ THẬT Ở HIỆN TẠI)**

**Công thức :**

**If + S + V2/V-ed/be(were), S + would + V-inf ....**

*\*Chủ ngữ S trong câu điều kiện trên có thể giống nhau hoặc khác nhau.*

Ex: If I were the judge, I would sentence that criminal to death

(Nếu tôi là thẩm phán, tôi đã kết án tử hình tên tội phạm đó rồi)

If I stayed at home now, my mom would force me to do the homework.

(Nếu tôi mà đang ở nhà bây giờ, mẹ tôi sẽ bắt tôi làm bài tập)

## **C. ĐIỀU KIỆN LOẠI 3 (NÓI VỀ SỰ VIỆC KHÔNG CÓ THẬT TRONG QUÁ KHỨ)**

**Công thức :**

**If + S + had V3/V-ed, S + would have + V3/V-ed....**

*\*Chủ ngữ S trong câu điều kiện trên có thể giống nhau hoặc khác nhau.*

Ex: If I hadn't treated her too badly, She wouldn't have left me behind.

(Nếu tôi đã không đối xử tệ với cô ấy thì cô ấy đã không bỏ tôi lại rồi)

If he had come in time for help, she wouldn't have died.

( Nếu ông ấy đến kịp để giúp thì bà đã không chết rồi).

**# Ngoài ra chúng ta còn có thể sử dụng kết hợp câu điều kiện loại 2 và loại 3 để nói về nguyên nhân không có thật ở quá khứ và kết quả không có thật ở hiện tại**

Ex: If I had studied last night, I wouldn't have get a big zero now.

(Nếu tôi chịu học bài thì tôi đã không ăn trứng ngỗng như bây giờ).

## 2. Câu ước (Wish)

Động từ **Wish** = **If only** ( **ao ước**) thường dùng để diễn tả những ước muốn, những điều không có thật hoặc rất khó thực hiện. Có 3 loại câu ước:

- Future Wish ( Ước trái ngược với một tình huống trong tương lai )

**S + Wish(es) that + S + would/could + V-inf**

Ex : Mary will visit Paris next week.

—> I wish that Mary wouldn't visit Paris next week .

I can't speak Spanish fluently.

—> I wish that I could speak Spanish fluently.

- Present Wish ( Ước trái ngược với một tình huống ở hiện tại )

**S + Wish(es) that + S + V2/V-ed/were ...**

Ex : The weather isn't good.

—> I wish that the weather were good.

He learns very badly.

—> They wish he didn't learn badly.

- Past Wish ( Ước trái ngược với một tình huống ở quá khứ )

**S + Wish(es) that + S + could/ have V3/V-ed/ ...**

Ex : I'm sorry, they didn't take part in the party last night.

—> I wish They had taken part in the party last night.

Ex : She couldn't be with me yesterday.

—> I wish she could have been with me yesterday.

### 3. Các thì trong tiếng Anh

#### **A . THÌ HIỆN TẠI ĐƠN ( SIMPLE PRESENT TENSE) :**

**Công thức :**

- – Câu khẳng định :

**S + V(s/es) ....**

**S am/is/are ....**

- Câu phủ định :

**S + do/does + not + V ....**

**S + am/is/are + not .....**

- Câu nghi vấn :

**Do/Does + S + V ....?**

**Am/Is/Are + S .....**

\* Chủ ngữ số ít và đại từ “He, she, it” thì đi với “V(s/es)”, “is” và “does” trong câu nghi vấn.

Chủ ngữ số nhiều và đại từ “You, we, they” đi với “V-inf”, “are” và “do” trong câu nghi vấn.

Đại từ “I” đi với “V-inf”, “am” và “do” trong câu nghi vấn.

### **Cách thêm “s” và “es” cho động từ :**

- Thêm “es” sau các động từ tận cùng là : O, S, X, CH, SH, Y (nếu trước Y là phụ âm thì đổi Y thành I + ES, còn nếu nguyên âm thì thêm S).
- Các trường hợp còn lại đều thêm S.

### **Cách dùng:**

- **Diễn tả một hành động lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc 1 thói quen:**

Ex : Mary often gets up early in the morning.

(Mary thường dậy sớm vào buổi sáng)

- **Diễn tả một sự thật hiển nhiên :**

Ex: The sun rises in the east and sets in the west.

Mặt trời mọc ở phía đông và lặn ở phía tây.

### **Dấu hiệu nhận biết :**

Always(luôn luôn), usually( thường xuyên), often/occasionally( thường), sometimes ( thỉnh thoảng), rarely/barely/seldom ( hiếm khi), never ( không bao giờ).

*Lưu ý : các trạng từ trên đứng trước động từ thường và đứng sau động từ to be.*

Ex: He usually goes to bed at 10 p.m. ( Anh ấy thường xuyên đi ngủ lúc 10 giờ tối)

He is often late for class. ( Anh ấy thường đi học trễ)

## **B. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN ( PRESENT CONTINUOUS) :**

**Công thức :**

- Câu khẳng định :

**S + am/ is/ are + V-ing...**

- Câu phủ định :

**S + am/ is/ are + not + V-ing...**

- Câu nghi vấn :

**Am/ Is/ Are + S + V-ing...?**

*\* Chủ ngữ số ít và đại từ " He, she, it" thì đi với "is".*

*Chủ ngữ số nhiều và đại từ " You, we, they" thì đi với "are".*

*Đại từ "I" thì đi với "am".*

**Các thêm -ing:**

- Nếu như động từ tận cùng bằng một chữ E: chúng ta bỏ chữ E đó đi rồi mới thêm -ing.

Ex: Ride → Riding

- Nếu động từ 1 âm tiết ở cuối có phụ âm, và trước phụ âm mà có một nguyên âm thì gấp đôi phụ âm rồi mới thêm ING.

Ex: run → running

- Các trường hợp còn lại thêm -ing bình thường.

**Cách dùng :**

- **Nói về hành động đang diễn ra có thể là ngay khoảnh khắc nói hoặc trong một khoảng thời gian nào đó :**

Ex: I am doing my homework. ( Tôi đang làm bài tập về nhà)

My son is studying at university ( Con trai tôi đang học đại học)

- **Nói về một hành động trong tương lai đã được lên kế hoạch :**

Ex: I am having a party this Saturday. ( Tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc tùng thứ 7 này)

**Dấu hiệu nhận biết :**

Now( ngay bây giờ), at the moment(ngay lúc này), at the present(ngay bây giờ), today( ngày hôm nay).

### **C. THI HIỆN TẠI HOÀN THÀNH ( PRESENT PERFECT TENSE) :**

**Công thức:**

- Câu khẳng định :

**S + have/ has + V3/V-ed...**

- Câu phủ định :

**S + have/ has not + V3/V-ed...**

- Câu nghi vấn :

**Have/ has + S + V3/V-ed...?**

*\* Chủ ngữ số ít và đại từ “He, she, it” thì đi với “has”.*

*Chủ ngữ số số nhiều và đại từ “I, you, we, they” đi với “have”.*

### **Cách dùng :**

- **Nói về một hành động xảy ra trong quá khứ không xác định rõ thời điểm :**

Ex: Have you had breakfast? (Em ăn sáng chưa?)

– No, I haven't. ( dạ chưa ạ)

- **Nói về hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại :**

Ex: I have learnt English for 5 years. ( Tôi học tiếng Anh được 5 năm rồi)

- **Nói về một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại (thường dùng trạng từ ever ):**

Ex: This is the biggest surprise that I've ever had.

### **D. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (SIMPLE PAST TENSE) :**

#### **Công thức :**

- **Câu khẳng định :**

**S + V2 / V-ed ...**

- **Câu phủ định :**

**S + didn't + V-inf...**

- **Câu nghi vấn :**

**Did + S + V-inf .....?**

#### **Cách thêm -ed :**



- Các động từ một âm tiết mà tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h, w, x, y), chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm –ed:

Ex: fit → fitted

- Các động từ có 2 âm tiết có dấu nhấn rơi vào âm tiết thứ 2 và tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h, w, x, y), chúng ta cũng phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm –ed:

Ex: per'mit → permitted

- Các động từ tận cùng bằng một phụ âm + y, đổi “y” thành “i” rồi thêm -ed

Ex: Study → Studied

### Cách dùng:

- **Diễn tả hành động xảy ra và chấm dứt tại một thời điểm hoặc một khoảng thời gian xác định trong quá khứ:**

Ex: I bought a bunch of flowers yesterday. ( Tôi đã mua một bó bông ngày hôm qua)

### Dấu hiệu nhận biết :

Yesterday (ngày hôm qua), ... ago (cách đây ...), last (night, week, month, year..) hoặc in + năm trong quá khứ.

## E. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN ( PAST CONTINUOUS TENSE ):

### Công thức:

- Câu khẳng định :

**S + were / was + V-ing .....**

- Câu phủ định :

**S + were / was + not + V-ing .....**

- Câu nghi vấn :

**Were / Was + S + V-ing .....**

\* Chủ ngữ số ít và đại từ “I, he, she, it” thì đi với “was”.

Chủ ngữ số số nhiều và đại từ “You, we, they” đi với “were”.

**Cách dùng :**

- Nói về một hành động xảy ra tại một thời điểm cụ thể nào đó :

Ex: She was cooking dinner at 7 o'clock last night. (Cô ấy đang nấu ăn vào 7 giờ tối qua)

**Dấu hiệu nhận biết :**

At that moment ( vào lúc đó), at that time ( vào lúc đó), at this time yesterday/ last night ( vào lúc này hôm qua/ tối qua), at ... o'clock yesterday ( vào ... giờ hôm qua), all day yesterday ( suốt ngày hôm qua), all last week = during last week (trong suốt tuần) + thời gian ở quá khứ, the whole of....(toàn bộ) + thời gian ở quá khứ.

**F. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST PERFECT TENSE) :**

**Công thức :**

- Câu khẳng định :

**S + had + V3 / V-ed ...**

- Câu phủ định :

**S + had + not + V3 / V-ed ...**

- Câu nghi vấn:

**Had + S + V3 / V-ed .... ?**

**Cách dùng :**

- **Để nói về một hành động diễn ra trước hành động khác trong quá khứ :**

Before/ By the time my mother came back, I had cleaned up the broken vase.  
(Trước khi mẹ quay lại, tôi đã dọn sạch bình hoa bị bể rồi)

**Dấu hiệu nhận biết :**

Before / by the time ( trước khi)

**G. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (SIMPLE FUTURE TENSE) :**

**Công thức :**

- Câu khẳng định :

**S + will + V-inf...**

- Câu phủ định :

**S + will + NOT + V-inf...**

- Câu nghi vấn :

**Will + S + V-inf...?**

**Cách dùng :**

- **Nói về một hành động sẽ xảy ra ở tương lai :**

Ex: I will become a doctor when I grow up. (Tôi sẽ trở thành bác sĩ khi tôi trưởng thành)

- **Nói về một hành động được quyết định lúc nói :**

Ex: – Tomorrow is her birthday, do you have any idea for the present? ( Mai là sinh nhật cô ấy rồi, bạn có ý tưởng gì không?)

– I will buy her a birthday cake. ( Tôi sẽ mua cho cô ấy một cái bánh kem)

### **Dấu hiệu nhận biết :**

Tomorrow (ngày mai), next (week, month, year..), someday / one day (một ngày nào đó), in the future, soon (chẳng bao lâu nữa), tonight ( tối nay(, in a few day's time (trong vài ngày).

## **H. THÌ TƯƠNG LAI GẦN (NEAR FUTURE) :**

### **Công thức :**

- Câu khẳng định:

**S + am/is/are going to + V-inf....**

- Câu phủ định:

**S + am/is/are not going to + V-inf....**

- Câu nghi vấn:

**Am/Is/Are + S + going to + V-inf....?**

### **Cách dùng:**

- **Nói về hành động xảy ra trong tương lai gần :**

Ex: I am going to do some shopping. Do you want to come with me?  
( Tôi định đi mua sắm đây, bạn muốn đi cùng không?)

- **Nói về khả năng xảy ra việc gì đó dựa trên cơ sở sẵn có hiện tại :**

Ex: Look at the dark clouds! It's going to rain.  
( Nhìn đám mây đen kia!Trời sắp mưa rồi)

## **I. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (FUTURE CONTINUOUS) :**

**Công thức :**

- **Câu khẳng định:**

**S + will be + V-ing...**

- **Câu phủ định :**

**S + will not be + V-ing...**

- **Câu nghi vấn:**

**Will + S be + V-ing...?**

**Cách dùng :**

- **Nói về một hành động đang diễn ra ở tương lai vào một thời điểm cụ thể :**

Ex: By this time next month, my father will be visiting the White House. (Vào giờ này tháng sau, ba tôi đang ghé vào nhà Trắng.

## **J. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (FUTURE PERFECT TENSE) :**

**Công thức:**

- Câu khẳng định :

**S + will have + V3/V-ed....**

- Câu phủ định :

**S + will have not + V3/V-ed....**

- Câu nghi vấn:

**Will + S have + V3/V-ed...?**

**Cách dùng:**

- **Nói về một hành động diễn ra trước một hành động khác/ thời điểm trong tương lai.**

Ex: By the end of this year, I will have worked for our company for 10 years.  
(Hết năm nay là tôi đã làm việc cho công ty được 10 năm rồi đấy)